

Số: 201/BCT-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 19 tháng 4 năm 2023

## BÁO CÁO

### Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 16 tháng 3 năm 2023 đến ngày 15 tháng 4 năm 2023)

## I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

### 1. Thời tiết

Trong tháng qua thời tiết phổ biến ngày nắng, một vài ngày nắng nóng xen kẽ có ngày có mưa nhỏ rải rác. Nhiệt độ trung bình 27-29<sup>0</sup>C, ẩm độ trung bình 80-85%, Nhìn chung, thời tiết khá thuận lợi cho các loại cây trồng sinh trưởng, phát triển.

### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

#### a) Cây lúa

| Vụ        | Trà      | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo cấy (ha) | Diện tích thu hoạch (ha) |
|-----------|----------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| Đông xuân | Sớm      | Chín sữa - chín sấp   | 1.500                   | -                        |
|           | Chính vụ | Trở- chín sữa         | 22.479                  | -                        |
|           | Muộn     | Làm đòng – Trở        | 2.000                   | -                        |
|           | Tổng:    |                       | 25.979                  | -                        |

#### b) Cây trồng khác

| Nhóm/ loại cây     | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo trồng (ha) |
|--------------------|-----------------------|---------------------------|
| - Cây sắn          | Phát triển thân lá    | 10.500                    |
| - Cây ngô          | PT bắp - thu hoạch    | 3.900                     |
| - Cây lạc          | PT quả                | 3.000                     |
| - Cây công nghiệp: |                       |                           |
| <i>Hồ tiêu</i>     | Phát triển quả        | 2.153,6                   |
| <i>Cao su</i>      | Ra lá mới             | 18.800,7                  |
| <i>Cà phê</i>      | Ra hoa - đậu quả      | 3.942,8                   |

### 3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai: Không

## II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU TỪ 16/3/2023-15/4/2023

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 1.018 ha (giảm 177 ha so với tháng trước, tăng 46 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó DTN nặng 85 ha, tỷ lệ hại phổ biến 5 -

15%, nơi cao 25 - 30%; bệnh đạo ôn DTN 354 ha trong đó hại nặng 7 ha (tăng 90 ha so với tháng trước, giảm 351 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ hại phổ biến 10-15%, nơi cao 20-30%; bệnh khô vằn bắt đầu gây hại từ cuối tháng 3, DTN 579 ha (giảm 389 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-25%; sâu cuốn lá nhỏ DTN 234 ha (tăng 229 ha so với tháng trước, tăng 40 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó DTN nặng 5 ha, mật độ phổ biến 5-10 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 20-40 con/m<sup>2</sup>; bệnh đốm sọc vi khuẩn DTN 56 ha (giảm 8 ha so với tháng trước, giảm 590 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5-15%, nơi cao 20-30%; bệnh đốm nâu DTN 75 ha (tăng 70 ha so với tháng trước, giảm 160 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-25%; Rầy các loại hại nhẹ 12 ha (tháng trước rầy phát sinh rải rác, giảm 9 ha so với cùng kỳ năm trước, mật độ phổ biến 700-800 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 1.000-1.500 con/m<sup>2</sup>).

**2. Trên cây ngô:** Sâu keo mùa thu DTN 73 ha (tương đương tháng trước, tăng 3 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nặng 05 ha, mật độ phổ biến 2 - 5 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 7 - 10 con/m<sup>2</sup>.

**3. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus DTN 99 ha (tăng 28,5 ha so với tháng trước, giảm 13,2 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nặng 08 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 - 60%. Bộ phận DTN 07 ha, tỷ lệ hại phổ biến 10-15%.

**4. Trên cây hồ tiêu:** Tuyến trùng DTN 259ha (giảm 7 ha so với tháng trước, giảm 258 ha so với cùng kỳ năm trước); rệp sáp DTN 45 ha (tương đương tháng trước, giảm 67 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh chết nhanh DTN 23 ha (như tháng trước, giảm 42 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh đốm lá DTN 95 ha (giảm 10 ha so với tháng trước, giảm 17 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh thán thư DTN 175 ha (tăng 10 ha so với tháng trước, giảm 28 ha so với cùng kỳ năm trước).

**5. Trên cây cà phê (Hương Hóa):** Bệnh gỉ sắt DTN 650 ha (giảm 140 ha so với tháng trước, tăng 33 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 30 ha; bệnh thán thư DTN 560 ha (giảm 10 ha so với tháng trước, giảm 183 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 40 ha; bệnh khô cành DTN 735 ha giảm 6 ha so với tháng trước, giảm 140 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 55 ha, rệp các loại DTN 195 ha (tăng 30 ha so với tháng trước, tăng 93 ha so với cùng kỳ năm trước).

**6. Trên cây cao su:** Bệnh xì mủ DTN 141 ha (giảm 4 ha so với tháng trước, giảm 76 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh loét sọc mặt cạo DTN 202 ha (giảm 53 ha so với tháng trước, giảm 23 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh phấn trắng gây hại nhiều nơi, DTN 1.465 ha trong đó nặng 70 ha.

### **III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

#### **1. Dự báo SVGH chủ yếu từ 16/4/2023-15/5/2023**

**1.1. Trên cây lúa:** Chuột tiếp tục gây hại; sâu cuốn lá tiếp tục gây hại bộ lá công năng, nhất là trên lúa trà muộn; rầy các loại tiếp tục gia tăng mật độ, gây hại nhiều nơi và có thể gây cháy giai đoạn lúa chín sữa - chín sấp; bệnh khô vằn, bạc lá, lem lép hạt... tiếp tục lây lan và gây hại nặng dần về cuối vụ; Bệnh đạo ôn cổ bông có thể phát sinh nhiều nơi, nhất là những vùng bị nhiễm đạo ôn lá, vùng ổ dịch, vùng gieo trồng giống nhiễm, bón thừa đạm. Nhện gié, sâu đục thân, bệnh lúa von, thối thân thối bẹ... khả năng phát sinh gây hại một số vùng.

**1.2. Trên cây ngô:** Sâu keo mùa thu DTN giảm dần, gây hại chủ yếu trên một số vùng trồng muộn.

**1.3. Trên cây hồ tiêu:** Bệnh chết nhanh, chết chậm và các đối tượng khác như tuyến trùng, rệp sáp, bệnh thán thư... tiếp tục gây hại ở các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

**1.4. Trên cây cà phê:** Các đối tượng dịch hại như bệnh thán thư, khô cành, gỉ sắt... tiếp tục gây hại, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh. Rệp các loại tiếp tục phát sinh gây hại, nhất là vườn cà phê kiến thiết cơ bản

**1.5. Trên cây cao su:** Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng gây hại trên diện rộng làm rụng lá, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng mủ.

**1.6. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus, bộ phận tiếp tục gây hại; nhện đỏ phát sinh, gây hại một số vùng.

## **2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong tháng tới**

### **2.1. Trên cây lúa**

- Phun thuốc phòng bệnh đạo ôn cổ bông trước và sau khi lúa trổ 5-7 ngày bằng các loại thuốc có hoạt chất *Tricyclazole*, *Fenoxanil*, *Tricyclazole* + *Fenoxanil*, *Tricyclazole* + *Propiconazole*... như: Beam, Ninja, Fillia, Map Famy, ... theo liều lượng khuyến cáo. Đặc biệt chú ý trên những vùng bị nhiễm đạo ôn lá chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ chưa tốt, vùng ổ dịch, vùng ruộng tốt, vùng gieo trồng giống nhiễm như HC95, IR38, VN10, Bắc thơm 7,....

- Kiểm tra và phun thuốc phòng trừ bệnh khô vằn để hạn chế bệnh lây lan ra diện rộng bằng các loại thuốc có hoạt chất *Validamycin A*, *Hexaconazole* như Validan, Vivadamy, Anvil...Có thể sử dụng các loại thuốc có hoạt chất *Hexaconazole* + *Tricyclazole*, *Azoxystrobin* + *Difenoconazole*, *Difenoconazole* + *Propiconazole*, ... như Newtec, Amistar Top, Tilt super... để phòng trừ nhóm bệnh đạo ôn cổ bông, lem lép hạt, khô vằn.

- Phun thuốc phòng trừ nhóm bệnh do vi khuẩn bằng các loại thuốc có hoạt chất *Bronopol*, *Ningnanmycin*, *oxolinic acid*+ *streptomycin*... như: Totan 200WP, Bonny 4SL, Map Lotus 125WP, Xantocin 40WP,... nên phun phòng sau những trận mưa.

- Phun thuốc trừ sâu cuốn lá nhỏ ngay khi sâu non tuổi 1, tuổi 2 ở những nơi có mật độ khoảng 10-20 con/m<sup>2</sup> trở lên; kịp thời phun thuốc trừ rầy ở những nơi có mật độ từ 750-1.000 con/m<sup>2</sup> trở lên bằng các loại thuốc đặc trị.

- Tăng cường diệt chuột bằng nhiều biện pháp như đào bắt, dùng bẫy bã kết hợp sử dụng các loại thuốc, ưu tiên sử dụng thuốc sinh học, các thuốc có hoạt chất thế hệ mới như *Diphacinone* (Gimlet, Linh miêu, Kaletox...). Công tác diệt chuột cần được thực hiện thường xuyên, liên tục mới có hiệu quả.

Chú ý: Không nên phun thuốc khi lúa đang phơi màu; Cần đảm bảo thời gian cách ly của từng loại thuốc để đảm bảo an toàn cho nông sản.

### **2.2. Trên cây ngô**

Những nơi đã bị sâu keo mùa thu gây hại sau khi thu hoạch xong cần tiến hành tiêu hủy ngay toàn bộ tàn dư cây ngô; làm sạch cỏ dại xung quanh vườn trồng ngô để hạn chế nơi trú ẩn của sâu keo mùa thu; làm đất kỹ rồi phơi đất khô để ấu trùng, nhộng trong đất chết hoặc dễ dàng bị thiên địch tiêu diệt.

### **2.3. Trên cây hồ tiêu**

Tăng cường kiểm tra, xử lý tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết nhanh, chết chậm.... Đối với bệnh chết nhanh cần thường xuyên kiểm tra vườn để phát hiện bệnh sớm, thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột. Sử dụng các loại thuốc hóa học đặc hiệu hoạt chất *Phosphonate*; *Metalaxyl + Mancozeb*; *Metalaxyl ...* như: Agrifos-400, Ridomil gold 68WP, Mataxyl 500WP... bằng cách phun lên toàn bộ cây và tưới vào gốc với liều lượng và cách sử dụng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất để phòng trừ bệnh.

**2.4. Trên cây Cà phê:** Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh đảm bảo dinh dưỡng cho cây thời kỳ ra hoa - nuôi quả.

**2.5. Trên cây Cao su:** Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Phun thuốc phòng trừ bệnh phấn trắng trên những diện tích nhiễm không để lây lan ra diện rộng.

**2.6. Trên cây sắn:** Thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện diện tích nhiễm bệnh mới, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

#### **Nơi nhận:**

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Q Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Minh Tuấn**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG THÁNG**

| STT | Tên SVGH                        | Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỷ lệ bệnh (%) |             |        | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | DTN các loại dịch hại (ha) |     |     |      |           | So sánh diện tích nhiễm (+/- ha) |                   | Diện tích phòng trừ (ha) | Phân bố                                     |
|-----|---------------------------------|--|-------------|--------|-----------------------------|----------------------------|-----|-----|------|-----------|----------------------------------|-------------------|--------------------------|---|
|     |                                 | Phổ biến   | Nơi cao     | Cục bộ |                             | Tổng                       | Nhẹ | TB  | Nặng | Mất trắng | Kỳ trước                         | Cùng kỳ năm trước |                          |   |
| I   | Cây lúa (Làm đòng - trổ - chín) |  |             |        |                             |                            |     |     |      |           |                                  |                   |                          |   |
| 1   | Chuột                           | 5-15   | 25-30       |        |                             | 1.018                      | 711 | 222 | 85   | 0         | -177                             | +46               | 4.755                    | Các huyện thị                               |
| 2   | Đạo ôn                          | 10-15  | 20-25       |        | 1-3                         | 354                        | 316 | 31  | 7    | 0         | +90                              | -351              | 710                      |   |
| 3   | Đốm sọc vi khuẩn                | 5  | 30          |        | 1-3                         | 56                         | 51  | 5   | 0    | 0         | -8                               | -590              | 408                      |   |
| 4   | Sâu cuốn lá nhỏ                 | 5-10   | 20-40       |        | 1-2                         | 234                        | 177 | 52  | 5    | 0         | +229                             | +40               | 800                      | H. Lăng, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà |
| 5   | Rầy các loại                    | 700-800  | 1.000-1.500 |        |                             | 12                         | 12  | 0   | 0    | 0         | +12                              | -9                | 12                       | G.Linh                                      |
| 6   | Khô vằn                         | 10-15  | 20-25       |        | 1                           | 579                        | 492 | 87  | 0    | 0         | +579                             | -389              | 700                      | Các huyện thị                               |
| 7   | Lem lép hạt                     | 5-7  | 10-15       |        | 1                           | 120                        | 95  | 25  | 0    | 0         | +120                             | -540              | 8.000                    | G.Linh                                      |
| 8   | Đốm nâu                         | 10-15  | 20-25       |        | 1-3                         | 75                         | 63  | 12  | 0    | 0         | +70                              | -160              | 60                       |   |
| II  | Cây ngô (PT bắp - thu hoạch)    |  |             |        |                             |                            |     |     |      |           |                                  |                   |                          |   |
| 1   | Sâu keo mùa thu                 | 2-5  | 7-10        |        |                             | 73                         | 46  | 22  | 5    | 0         | 0                                | +3                | 55                       | T. Phong, C. Lộ, G. Linh, Đakrông           |
| III | Cây Hồ tiêu (PT quả)            |  |             |        |                             |                            |     |     |      |           |                                  |                   |                          |   |
| 1   | Rệp sáp                         | 5-10   | 15          |        | 1-3                         | 45                         | 31  | 9   | 5    | 0         | +3                               | -67               |                          | Hướng Hóa                                   |
| 2   | Tuyến trùng                     | 5-10   | 15-20       |        | 1-3                         | 259                        | 220 | 39  | 0    | 0         | -7                               | -258              | 27                       | Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa  |
| 3   | Bệnh chết chậm                  | 3-10   | 15-20       |        | 1-3                         | 158                        | 124 | 30  | 4    | 0         | -1                               | -56               | 8                        | Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ           |
| 4   | Bệnh chết nhanh                 | 1-3  |             |        | 1-3                         | 23                         | 17  | 6   | 0    | 0         | 0                                | -42               |                          | V.Linh, G.Linh                              |
| 5   | Thán thư                        | 3-5  | 15-20       |        | 1-3                         | 175                        | 156 | 16  | 3    | 0         | +10                              | -28               | 14                       | Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ           |

| STT | Tên SVGH                      | Mật độ sâu<br>(con/m <sup>2</sup> ), tỷ lệ bệnh<br>(%) |            |           | Tuổi<br>sâu, cấp<br>bệnh<br>phổ<br>biến | DTN các loại dịch hại<br>(ha) |       |      |      |              | So sánh diện<br>tích nhiễm<br>(+/- ha) |                         | Diện tích<br>phòng trừ<br>(ha) | Phân bố   |
|-----|-------------------------------|--|------------|-----------|---|-------------------------------|-------|------|------|--------------|--|-------------------------|--------------------------------|---|
|     |                               | Phổ<br>biến  | Nơi<br>cao | Cục<br>bộ |   | Tổng                          | Nhẹ   | TB   | Nặng | Mất<br>trắng | Kỳ<br>trước                            | Cùng<br>kỳ năm<br>trước |                                |   |
| 6   | Đốm lá                        | 5-10   | 15-20      |           | 1                                       | 95                            | 73    | 19   | 3    | 0            | -10                                    | -17                     |                                | C. Lộ, G. Linh, H. Hóa  |
| IV  | Cây cà phê (Ra hoa – đậu quả) |  |            |           |   |                               |       |      |      |              |  |                         |                                |   |
| 1   | Rệp                           | 5-10   | 40         |           | 1                                       | 195                           | 130   | 55   | 10   | 0            | +30                                    | +93                     | 20                             | Hương Hóa   |
| 2   | Bệnh khô cành                 | 10-15  | 70         |           | 1-3                                     | 735                           | 490   | 190  | 55   | 0            | -5                                     | -140                    | 80                             |   |
| 3   | Bệnh thán thư                 | 15-20  | 70         |           | 1-3                                     | 560                           | 360   | 160  | 40   | 0            | -10                                    | -183                    | 50                             |   |
| 4   | Rỉ sắt                        | 20-25  | 70         |           | 1-3                                     | 650                           | 420   | 200  | 30   | 0            | -140                                   | +33                     | 15                             |   |
| V   | Cây cao su (Ra lá mới)        |  |            |           |   |                               |       |      |      |              |  |                         |                                |   |
| 1   | Bệnh LSMC                     | 5-10   | 30         |           | 1-3                                     | 202                           | 166   | 30   | 6    | 0            | -53                                    | -23                     | 19                             | C. Lộ, G.Linh, V. Linh  |
| 2   | Bệnh xì mù                    | 5-10   | 15         |           | 1-3                                     | 141                           | 123   | 18   | 0    | 0            | -4                                     | -76                     | 14                             | Tr. Phong, C. Lộ,<br>G.Linh, V. Linh                          |
| 3   | Phấn trắng                    | 10-15  |            |           |   | 1.465                         | 1.205 | 190  | 70   | 0            | +1.460                                 | +1400                   | 11                             | C. Lộ   |
| VI  | Cây sắn (Phát triển thân lá)  |  |            |           |   |                               |       |      |      |              |  |                         |                                |   |
| 1   | Khảm lá virus                 | 10-15  | 50-60      |           |   | 99                            | 64,5  | 26,5 | 8    | 0            | +28,5                                  | -13,2                   | 27                             | H. Lãng, TX. QTri, Tr.<br>Phong, G. Linh, V.<br>Linh, Đakrông |
| 2   | Bọ phấn                       | 10-15  |            |           |   | 7                             | 7     | 0    | 0    | 0            | +2                                     | +7                      | 0                              | C. Lộ   |